

Bản án số: 80/2020/DS-PT
Ngày: 15/5/2020
V/v tranh chấp Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/02, 08/5 và 15/5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:* Trần Văn T, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Ấp A, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- 2. Bị đơn:* Võ Văn S, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Phi Tùng – Văn phòng Luật sư Chí Tâm, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp, là Luật sư trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp A, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Võ Văn S, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:***

Cùng ngày 26/12/2009, ông T cho ông Võ Văn S vay tiền 02 lần:

- Lần 1 cho vay 70.000.000 đồng, ông S viết trong biên nhận vay tiền để trả tiền điện, sửa chữa cống hở, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Ngày 26/3/2010, ông S trả tiền lãi trong 03 tháng được 6.300.000 đồng thì ngưng đến nay chưa trả nợ gốc và lãi tiếp theo.

- Lần 2 cho vay thêm số tiền 25.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 29/6/2010, ông S không trả tiền lãi nên hai bên thống nhất ông S viết lại biên nhận ghi tổng số tiền vốn và lãi là 29.500.000 đồng, hẹn đến ngày 09/12/2010 sẽ trả. Tuy nhiên khi viết biên nhận ghi nhầm ngày viết biên nhận thành ngày 09/12/2010 và ngày 29/6/2010 là ngày hẹn trả tiền vay. Đối với khoản vay này, ông S chưa trả tiền lãi. Nay ông T thống nhất số tiền vay là 25.000.000 đồng chứ không phải 29.500.000 đồng, đến nay ông S vẫn chưa trả khoản nào.

Nay ông T yêu cầu ông S trả cho ông T số tiền vốn vay còn nợ tổng cộng 95.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi, mức lãi suất 20%/năm, cả hai khoản vay đều tính lãi từ ngày 26/3/2010 đến ngày 26/10/2019.

**** Bị đơn ông Võ Văn S trình bày:***

Ông S thừa nhận có vay tiền, số tiền vay và ngày vay, số tiền lãi đã trả và ngày trả lãi như ông T trình bày là đúng. Tuy nhiên, từ trước đến nay ông S không biết ông T mà việc vay, nhận tiền và trả tiền lãi đều thông qua ông Nguyễn Văn M. Đồng thời, số tiền vay này ông S chỉ đầu tư cho Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S vì lúc này ông S làm Tổ trưởng.

Đến tháng 7/2010, ông S kiểm tra việc thu tiền ở các trạm bơm thì phát hiện ông M đã nhận từ các trạm thu (trạm thu là do Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S thuê để thu tiền dịch vụ bơm tưới của các hộ dân có đất trong ô bao) số tiền 54.000.000 đồng. Ông S đã yêu cầu ông M dùng số tiền này để trả tiền đã vay của ông T. Sau đó, ông S tiếp tục phát hiện trong thời gian từ ngày 02/02/2010 đến ngày 29/7/2010 ông M tiếp tục nhận tiền từ các trạm thu với số tiền là 89.000.000 đồng. Ông S tiếp tục yêu cầu ông M dùng số tiền này để trả khoản tiền đã vay của ông T. Ông S xác định đến ngày 29/7/2010 thì còn nợ ông T số tiền 99.000.000 đồng nhưng vốn và lãi cụ thể bao nhiêu ông S không rõ. Số tiền còn lại 44.000.000 đồng thì ông S không có yêu cầu ông M làm gì, đến nay ông M vẫn còn giữ. Sau khi yêu cầu ông M trả tiền cho ông T xong thì ông S quên lấy lại biên nhận.

Do đã trả nợ xong nên nay ông S không đồng ý trả tiền vốn và lãi theo yêu cầu của ông T. Trường hợp giải quyết buộc ông S phải trả tiền cho ông T thì ông S không yêu cầu ông M hay Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S trả tiền lại cho ông trong vụ án này mà giữa ông S, ông M và Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S sẽ thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì ông S sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:***

Ông M xác định năm 2009, ông S là Tổ trưởng và ông M là Tổ phó Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S. Cuối năm 2009 (tháng 12/2009), Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S thiếu vốn đầu tư sửa chữa cống hở, trả tiền điện nhưng không muốn thông qua cổ đông. Ông S đã bàn với ông M là ông S sẽ vay tiền với tư cách cá nhân để đầu tư, khi trạm bơm có lãi thì ông S sẽ thu tiền trả lại cho ông S sau. Do đó, ông M đã giới thiệu ông T có cho vay tiền thì ông S đồng ý. Khi vay tiền thì ông S đã viết biên nhận với tư cách cá nhân ông. Ông M thừa nhận có nhận tiền từ ông T giao lại cho ông S. Ngày 26/3/2010, ông S đưa cho ông M số tiền 6.300.000 đồng để trả ông T số tiền lãi của khoản vay 70.000.000 đồng.

Ông M thừa nhận từ tháng 2 đến tháng 7/2010, ông M đã nhận từ các trạm thu số tiền tổng cộng 143.000.000 đồng. Đây là khoản thu của Tổ hợp tác dùng để thanh toán các khoản chi của tổ, không có việc ông S yêu cầu ông M lấy số tiền 99.000.000 đồng để trả cho ông T.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:***

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S có đưa ra 10 yêu cầu phản tố nhưng không được xem xét, giải quyết là do Thẩm phán và Hội đồng xét xử chưa làm hết trách nhiệm. Việc giải quyết vụ án đã đưa ông Nguyễn Văn M vào tham gia tố tụng nhưng hoàn toàn không làm việc với ông M. Những thiếu sót trên đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến việc giải quyết vụ án không khách quan.

Về nội dung: Ông S thừa nhận có ký các biên nhận nhưng thông qua lời trình bày của ông M có căn cứ xác định đây là khoản vay của Tổ hợp tác chứ không phải cá nhân ông S. Đồng thời, việc vay tiền đều thông qua ông M, từ trước đến nay ông S không biết ông T, không nhận tiền vay, không trả tiền lãi cho ông T. Ngày 03/9/2009, ông M đã nhận từ ông S số tiền 99.000.000 đồng là tiền ông S vay giùm. Các biên nhận ngày 26/12/2009 do ông T xuất trình chỉ để hợp thức hóa số tiền vay ngày 03/9/2009. Do đó, có căn cứ xác định ngày 26/12/2009, ông S chỉ vay tiền giùm Tổ hợp tác nên nay đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông T.

Tại bản án sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

2. Buộc ông Võ Văn S có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn T số tiền 277.083.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 13.854.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

- Ông Trần Văn T không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006868, ngày 12/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2019, ông Võ Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông S. Ông S yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, ông không đồng ý. Về thời hiệu khởi kiện, khi hòa giải Thẩm phán có giải thích cho ông nghe, nhưng ông không hiểu rõ việc áp dụng thời hiệu khởi kiện là như thế nào nên ông không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, ông yêu cầu ông cho vay tiền, ông S không trả tiền cho ông thì ông yêu cầu ông S phải trả tiền vốn vay và lãi suất cho ông.

+ Bị đơn ông Võ Văn S trình bày: Ông S không biết ông T, ông S chỉ nhờ ông M vay tiền dùm ông, nhưng ông thừa nhận có viết biên nhận vay số tiền 95.000.000 đồng của ông T, nhưng không phải vay cho cá nhân ông mà vay cho Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S, lúc đó ông S làm Tổ trưởng, ông M làm Tổ phó. Số tiền vay được sử dụng để sửa chữa, mua sắm tài sản, trả tiền điện...cho Tổ hợp tác. Ông thống nhất có trả số tiền lãi cho ông T được 6.300.000 đồng. Sau đó ông M đã nhiều lần nhận tiền của Tổ hợp tác để trả nợ cho ông T, nên hiện nay ông S không còn thiếu tiền của ông T, do đó ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông T. Ngoài ra, khi Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải, Thẩm phán có giải thích cho ông và nguyên đơn nghe về thời hiệu khởi kiện, nhưng không giải thích việc áp dụng như thế nào và hậu quả của việc không áp

dụng thời hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, được nghe Hội đồng xét xử giải thích rõ về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện nên ông yêu cầu được áp dụng thời hiệu khởi kiện để đảm bảo quyền lợi của ông.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông không thống nhất với lời trình bày của ông S. Ông thừa nhận ông S có nhờ ông vay tiền dùm, ông nói có biết ông T có tiền cho vay, nên ông S đồng ý vay tiền của ông T và viết biên nhận cho ông T. Số tiền vay ông S vay có sử dụng cho Tổ hợp tác để trả tiền điện, sửa cống...một số, còn một số làm gì ông không biết. Tuy nhiên, ông M cho rằng số tiền này ông S vay là với tư cách cá nhân, không phải vay cho Tổ hợp tác, ông S nói sẽ tự trả tiền cho ông T, còn việc ông S thanh toán lại với Tổ hợp tác như thế nào sẽ do ông S tự chịu. Ông M cũng nhiều lần gặp ông S để yêu cầu ông S trả tiền cho ông T, nhưng ông S vẫn không trả. Việc ông M gặp ông S để đòi tiền có nhiều người biết như các ông Lê Hồng P, ông Nguyễn Văn D xác nhận. Do đó, ông M thống nhất với nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị ông S trả tiền vốn vay và lãi cho ông T.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư Lê Phi Tùng trình bày:

Ông S thừa nhận có ký các biên nhận nhưng thông qua lời trình bày của ông M có căn cứ xác định đây là khoản vay của Tổ hợp tác chứ không phải cá nhân ông S, vì ông S vay tiền sử dụng cho mục đích mua sắm, sửa chữa tài sản của Tổ hợp tác. Đồng thời, việc vay tiền đều thông qua ông M, từ trước đến nay ông S không biết ông T, không nhận tiền vay, không trả tiền lãi cho ông T. Ông M cũng đã nhận tiền của ông S để trả cho ông T, nên khi chuyển nhượng Tổ hợp tác, ông M cũng không nói lại với ông S tiền vay của ông T. Do đó, có căn cứ xác định ngày 26/12/2009, ông S chỉ vay tiền giùm Tổ hợp tác và đã trả xong. Nếu xác định có việc trả tiền cho ông T thì ông M phải chịu trách nhiệm, vì ông M đi lấy tiền, cũng là người sử dụng tiền, suốt 12 năm nay ông T cũng không có đòi số tiền này. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm giải thích việc áp dụng thời hiệu khởi kiện, ông S hiểu không rõ, ông S chỉ nghĩ đơn giản là ông đã trả tiền xong, có áp dụng thời hiệu hay không cũng không ảnh hưởng đến ông S, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không giải thích rõ ràng hậu quả của việc không áp dụng thời hiệu khởi kiện nên đã vi phạm tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung:

Ông T cho ông S vay tiền 02 lần với số tiền 95 triệu đồng, ông S không đóng lãi và trả vốn cho đến nay. Việc vay này ông S đều thừa nhận nhưng ông S cho rằng đã đưa số tiền 99 triệu cho ông M trả cho ông T thể hiện biên nhận ông M nhận tiền này vào ngày 03/9/2009, ông S trình bày phần tiền vay ông S vay trước ngày 03/9/2009 nhưng sau đó ông M yêu cầu ông S viết biên nhận sau để hợp thức hóa trong tổ hợp tác nhưng ông S không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nên không thể xem xét chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 429 BLDS thời hiệu để Tòa án giải quyết hợp đồng dân sự là 3 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Về phía ông T trình bày sau khi cho ông S vay số tiền trên khoản 4 năm sau ông có đòi tiền vay của ông S thông qua ông M và sau đó ông đòi nợ rất nhiều lần, tuy nhiên, ông chưa lần nào tranh chấp với ông S trong khoảng thời gian này đối với số tiền vay trên. Căn cứ vào Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 tại Điều 2 quy định: *“Đối với các tranh chấp dân sự...phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và Điểm h khoản 01 Điều 192 của Bộ luật tố tụng sửa đổi bổ sung năm 2011”*.

Theo quy định này thì thời hiệu khởi kiện tại Tòa án đối với hợp đồng vay đã hết. Theo quy định tại điểm b khoản 03 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu quy định tại Điều 159 BLTTDS sửa đổi bổ sung năm 2011 thì đối với hợp đồng đòi lại tài sản thì không tính thời hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều xác định có được nghe giải thích về thời hiệu khởi kiện, nhưng không hiểu rõ hậu quả của việc áp dụng hay không áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên ông S yêu cầu được áp dụng thời hiệu khởi kiện để đảm bảo quyền lợi của ông S là phù hợp.

Từ phân tích trên, xét thấy việc yêu cầu của ông T yêu cầu ông S trả cho ông T số tiền vốn vay còn nợ tổng cộng 95.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi, do thời hiệu giải quyết hợp đồng vay đã hết nên ông T chỉ có thể yêu cầu đòi lại tài sản số tiền vốn. Tòa án nhân dân huyện C không áp dụng thời hiệu đối với vụ án này là vi phạm tố tụng, tuy nhiên, việc vi phạm tố tụng này được khắc phục tại giai đoạn phúc thẩm nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn S.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo ông S. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T có cho ông S vay số tiền 95.000.000 đồng, thông qua 02 biên nhận ghi ngày

26/12/2009 và 09/12/2010, ông S thừa nhận có viết biên nhận nợ ông T số tiền vay 95.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền vay gốc tổng cộng 95.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông S cho rằng ông vay tiền cho Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S vay chứ không phải cá nhân ông vay, số tiền vay ông cũng sử dụng cho Tổ hợp tác, việc này có ông M, thời điểm đó là Tổ phó Tổ hợp tác biết. Tuy nhiên, ông M không thừa nhận lời trình bày của ông S. Ông T cũng không thừa nhận cho Tổ hợp tác vay tiền mà ông cho cá nhân ông S vay tiền. Ông S thừa nhận sau khi vay tiền, ông không trả tiền trực tiếp gốc và lãi cho ông T, mà cho rằng đã đưa tiền cho ông M để ông M trả tiền cho ông T. Lời trình bày này của ông S không được ông M hay ông T thừa nhận, ông S cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh đã trả số tiền vay cho ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S còn nợ ông T số tiền vay gốc 95.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Đối với việc ông S cho rằng ông vay tiền dùng cho Tổ hợp tác, tuy nhiên tại Tòa án cấp sơ thẩm ông trình bày nếu giải quyết buộc ông trả tiền thì ông không yêu cầu gì đối với Tổ hợp tác trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu này của ông S. Nếu ông S có yêu cầu gì đối với Tổ hợp tác bơm tưới ô bao số 10 xã S thì sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

[3] Đối với ông S yêu cầu được áp dụng thời hiệu khởi kiện để đảm bảo quyền lợi của ông. Hội đồng xét xử xét thấy, việc vay tiền giữa ông T và ông S đã phát sinh trước ngày 01/01/2017. Do đó, căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu ông S trả tiền lãi vay cho ông T đã hết. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có được nghe Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm giải thích về thời hiệu khởi kiện, nhưng không hiểu rõ hậu quả của việc áp dụng hay không áp dụng thời hiệu khởi kiện là gì nên không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Nay đã hiểu rõ hậu quả việc áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên ông S yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để đảm bảo quyền lợi của ông S là có căn cứ.

Như vậy, đối với yêu cầu của ông T yêu cầu ông S trả số tiền gốc được xác định là “tranh chấp đòi lại tài sản” thì không tính thời hiệu khởi kiện. Nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông S không thừa nhận có nợ ông T là không có căn cứ, như Hội đồng xét xử đã phân tích trên. Do đó, Hội đồng xét xử

chỉ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông S, ông S có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc còn thiếu là 95.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

[6] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm, xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản. Buộc ông S trả cho ông T số tiền gốc còn thiếu 95.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Xét bản án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông S trả tiền vốn vay và lãi cho ông T là không có căn cứ, như Hội đồng xét xử đã phân tích trên. Do đó, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật và tiền lãi.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do ông S phải trả cho ông T số tiền 95.000.000 đồng nên phải chịu án phí sơ thẩm là $95.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.750.000 \text{ đồng}$.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông S không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn S.
- Sửa bản án sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

2. Buộc ông Võ Văn S có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn T số tiền 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.750.000 đồng (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Ông Trần Văn T không phải chịu án phí, ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006868, ngày 12/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, Đồng Tháp.

4. Án phí phúc thẩm:

Ông Võ Văn S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0003513 ngày 15/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh